

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN Đ
TỈNH QUẢNG NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20 /2018/TCDS-ST

Ngày: 13/7/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Bùi Thị Hoanh

2/ Bà Nguyễn Thị Mừng

Thư ký ghi biên bản phiên Toà: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Thư ký TAND
huyện Đ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thu—
Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thu lý số 45/2017/TLST-TCDS ngày 04 tháng 12 năm 2017 về việc “**Kiện vi phạm hợp đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXX-TA ngày 04/6/2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

- **Đồng nguyên đơn:** bà Võ Thị Thanh L và ông Lê Thanh P (có mặt).

Cùng trú tại: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng nguyên đơn là ông Lê Văn A, Thuộc Đoàn Luật sư thành phố N.

- **Đồng bị đơn:** Bà Bùi Thị Đ (vắng mặt).

và ông Phan Quốc V, (vắng mặt).

Cùng trú tại: thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2017, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay đồng nguyên đơn ông Lê Thanh P và bà Võ Thị Thanh L trình bày:

Năm 2013, vì là chỗ quan hệ làm ăn quen biết với vợ chồng ông Phan Quốc v và bà Bùi Thị Đ nên vợ chồng tôi có cho vợ chồng ông V và bà Đ mượn số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để làm vốn buôn bán làm ăn, không xác định thời hạn trả nợ. Khi mượn tiền, ông V và bà Đ có viết giấy mượn tiền của vợ chồng tôi. Ngày 20.02.2014 vợ chồng ông V, bà Đ có vay của vợ chồng tôi số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/ tháng. Thời hạn vay là 36 tháng, tính từ ngày 20.02.2014. Số tiền này, khi vay vợ chồng tôi đưa cho vợ

chồng ông V, bà Đ gồm 2 lần cụ thể là sáng ngày 20.02.2014 vợ chồng tôi đưa cho vợ chồng ông V, bà Đ số tiền 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng để vợ chồng ông V, bà Đ trả ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng về để giao cho vợ chồng tôi làm tin khi vay tài sản. chiều ngày 20.02.2014 sau khi UBND xã T xác nhận chữ ký theo hợp tài sản của các bên thì vợ chồng tôi đưa tiếp cho vợ chồng V, Đ số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi giao đủ số tiền vay 150.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản của các bên thì vợ chồng ông V, bà Đ có giao cho vợ chồng tôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BM 799913 do UBND huyện Đ cấp ngày 18/01/2013 do vợ chồng ông V, bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất để làm tin. Tổng số tiền vợ chồng ông V, bà Đ vay mượn của vợ chồng tôi là 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu*). Sau khi vay mượn số tiền trên thì vợ chồng V, Đ làm ăn thua lỗ nên đã bỏ đi khỏi địa phương. Đến thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng V, Đ không chịu trả số tiền trên cho vợ chồng tôi.

Tại đơn khởi kiện, vợ chồng tôi yêu cầu tòa buộc vợ chồng V, Đ trả cho vợ chồng tôi tổng số tiền 281.880.000 đồng (trong đó tiền gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi 11.880.000 đồng, tính theo mức lãi suất 1,2%/tháng, thời gian tính từ ngày 20.02.2014 đến ngày 20.10.2017).

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng tôi đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Nay vợ chồng tôi chỉ yêu cầu Tòa buộc vợ chồng ông V, bà Đ hoàn trả cho vợ chồng tôi số nợ gốc 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng y*), vợ chồng tôi không có yêu cầu về lãi. Thời hạn trả nợ là kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Tại các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Quốc V trình bày:*

Trước đây, vợ chồng tôi có quan hệ vay mượn với vợ chồng ông P, bà L. Đối với số tiền nợ 120.000.000 đồng vợ chồng bà L, ông P khai có giấy viết nhận nợ và chữ viết, ký của tôi thì tôi không thừa nhận vì chữ ký và chữ viết trong chứng từ nợ 120.000.000 đồng là không phải chữ viết và chữ ký của tôi.

Đối với số tiền vay ngày 20.02.2014 vợ chồng tôi có vay mượn của vợ chồng P, L số tiền 150.000.000 đồng và có xác nhận chữ viết, ký tại UBND xã T. Tôi thừa nhận, đối với giấy vay tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu) có xác nhận chữ ký tại UBND xã T là chữ viết và chữ ký của tôi. Nhưng thực tế, sau khi UBND xã T xác nhận chữ ký của các bên thì ông P, bà L chỉ đưa cho vợ chồng tôi số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 100.000.000 đồng vợ chồng P, L đưa cho vợ tôi nên tôi không biết số tiền này. Nay tôi chỉ thống nhất vợ chồng tôi có nợ của vợ chồng P, L số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này khi nào tôi bán được nhà thì tôi sẽ trả cho vợ chồng P L. Tôi thừa nhận khi vay tiền của vợ chồng P, L thì vợ chồng tôi trực tiếp giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 799913 ngày 18/01/2013 của vợ chồng tôi cho vợ chồng P, L để làm tin.

Còn số nợ 100.000.000 đồng còn lại đó là nợ riêng của vợ tôi với vợ chồng P, L nên tôi không đồng ý trả. Thực tế, vợ chồng tôi là ăn thua lỗ nên vợ tôi đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ năm 2014 đến nay. Hiện nay, tôi không có việc làm ổn định nên không có điều kiện trả nợ theo yêu cầu của vợ chồng P, L.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định pháp luật.

Đối với đồng nguyên đơn ông Lê Thanh P và bà Võ Thị Thanh L thực hiện việc khởi kiện, cung cấp chứng cứ và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Đối với đồng bị đơn ông Phan Quốc V và bà Bùi Thị Đ, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án bà Đ không có mặt tại địa phương. Do vậy, tòa án đã niêm yết giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác hợp lệ. Riêng đối với ông V có tham gia lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay đồng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy vợ chồng ông V, bà Đ sau khi vay tiền của ông P và bà L đã cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản. Ông P, bà L đã cung cấp đủ chứng cứ để chứng minh ông V, bà Đ hiện còn nợ của ông P, bà L 150.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản ngày 20.02.2014. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P, bà L buộc vợ chồng ông V, bà Đ phải trả cho ông P, bà L số tiền 150.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Vào ngày 20.02.2014 vợ chồng ông P, bà L đã cho vợ chồng ông V, bà Đ vay số tiền 150.000.000 đồng và có UBND xã T, huyện Đ, Quảng Nam xác nhận chữ ký của các bên trong hợp đồng vay tài sản. Sau khi giao đủ số tiền vay thì vợ chồng ông V, bà Đ giao cho vợ chồng ông P, bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Số tiền này là nợ chung vợ của vợ chồng ông V, bà Đ. Đến nay vợ chồng ông V, bà Đ vẫn cố tình không chịu trả số tiền trên. Do vậy, đề nghị HĐXX buộc vợ chồng ông V, bà Đ trả dứt điểm số tiền trên cho vợ ông P, bà L khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về mặt tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh việc bà Bùi Thị Đ không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Tòa án đã niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa đối với đồng bị đơn ông Phan Quốc V và bà Bùi Thị Đ. Nhưng tại phiên tòa ông V và bà Đ vẫn vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đồng bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- Căn cứ vào các chứng cứ có trong tài liệu hồ sơ vụ án thì thấy:

Xét về năng lực pháp luật và năng lực hành vi thì thấy các bên đương sự trong vụ án đều là những người đã trưởng thành, có hiểu biết về pháp luật, do vậy

các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Vợ chồng ông P, bà L và vợ chồng ông V, bà Đ đã tự nguyện giao kết hợp đồng vay tài sản, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích của các bên khi bị xâm phạm.

Xét về khoản vay tài sản giữa vợ chồng ông P, bà L với vợ chồng ông V, bà Đ đối với số tiền 150.000.000 đồng thì thấy: Ông V thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng vay này của ông nhưng ông và bà Đ chỉ nhận 50.000.000 đồng của vợ chồng P L. Số tiền 100.000.000 đồng còn lại ông cho rằng ông P, bà L đưa cho vợ ông là bà Đ nên ông không biết. Đối với khoản vay này, khi vay mượn đều có chữ viết và chữ ký của các bên và UBND xã T đã xác nhận chữ viết, chữ ký này là phù hợp với lời khai của ông P, bà L và ông V. Ông V đã thừa nhận khi vay tiền của vợ chồng ông P, bà L; ông và Đ trực tiếp giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên sở hữu của vợ chồng ông cho ông P, bà L để làm tin. Ông V không có chứng cứ gì minh về việc bà Đ tự nhận 100.000.000 đồng sau khi các bên ký kết hợp đồng vay tài sản. Do đó, có đủ cơ sở để xác định số tiền vay 150.000.000 đồng của ông P bà L đã giao đủ cho vợ chồng ông V, bà Đ và đây là nợ chung của vợ chồng ông V, Bà Đ.

Xét yêu cầu của ông P, bà L là có cơ sở và chính đáng, sau khi thực hiện hợp đồng vay tài sản đã đến thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông V, bà Đ đã cố tình trốn tránh, bỏ đi khỏi địa phương, chây ì không trả nợ cho ông P, bà L. Do đó, HĐXX nghĩ nên buộc vợ chồng ông V, bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông P, bà L số tiền 150.000.000 đồng là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

Đối với chứng từ vay 120.000.000 đồng và tiền lãi 11.880.000 đồng nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện nên HĐXX không xét.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 799913 ngày 18/01/2013 đứng tên vợ chồng ông V, bà Đ tại hồ sơ và tại phiên tòa đồng nguyên đơn thừa nhận khi thực hiện hợp đồng vay tài sản bà Đ và Ông V giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên sở hữu của ông và vợ chồng ông V, bà Đ là chỉ để làm tin giữa các bên khi thực hiện hợp đồng vay. Lời khai này phù hợp với lời khai của bị đơn ông Phan Quốc V. Tại phiên tòa, đồng nguyên đơn không yêu cầu HĐXX đưa tài sản này vào làm tài sản cầm cố, thế chấp nên HĐXX không xét.

Về án phí: Xét thấy vợ chồng ông V, bà Đ là người có lỗi vì đã vi phạm hợp đồng vay do hai bên ký kết, Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông V, bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 147, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Thanh P và bà Võ Thị Thanh L về việc "**Kiện vi phạm hợp đồng vay tài sản**":

Tuyên buộc vợ chồng ông Phan Quốc V và bà Bùi Thị Đ chịu trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Thanh P và bà Võ Thị Thanh L số tiền 150.000.000 đồng đồng (một trăm năm mươi triệu đồng y), nghĩa vụ trả nợ của ông V và bà Đ là bằng nhau.

Thời gian trả: Khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông P, bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V và bà Đ không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông V và bà Đ còn phải chịu một khoản tiền lãi cho ông P, bà L do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ ***Về án phí:*** Buộc ông V, bà Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn).

Hoàn trả cho ông Lê Thanh P và bà Võ Thị Thanh L số tiền tạm ứng án phí 7.047.000 (bảy triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn) ông P, bà L đã nộp theo phiếu thu số 10857 ngày 04/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- ***Về quyền kháng cáo:*** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Phụng

